

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: Nuôi trồng thủy sản - chương trình tiên tiến (Aquaculture - Advanced Program)

Mã ngành: 52620301

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4,5 năm

Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt - Khoa Thủy sản

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo kỹ sư Nuôi trồng thủy sản (NTTS) có hệ thống kiến thức khoa học cơ bản, có kiến thức chuyên môn sâu về NTTS và kỹ năng nghiệp vụ thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, đảm nhận trực tiếp công tác kỹ thuật và quản lý tại các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo có liên quan đến thủy sản; có nhận thức chính trị và phẩm chất đạo đức tốt; có sức khỏe; tôn trọng nghề nghiệp; có khả năng tiếp tục học tập ở các bậc học sau đại học nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội trong sự nghiệp phát triển khoa học công nghệ về lĩnh vực NTTS. Sử dụng tiếng Anh để làm việc, học tập trong các tổ chức Nuôi trồng thủy sản trong và ngoài nước.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo Nuôi trồng thủy sản sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1. Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

Hiểu biết các vấn đề cơ bản về khoa học chính trị, am hiểu pháp luật, biết phương pháp rèn luyện sức khỏe; có hệ thống kiến thức đại cương về khoa học tự nhiên để tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên ngành và học tập nâng cao trình độ. Có kiến thức về tiếng Anh tương đương trình độ B2 Quốc gia.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

Có kiến thức cơ sở ngành vững chắc về (i) hình thái và phương pháp phân loại thủy sinh vật; (ii) sinh học, sinh lý và sinh thái học của thủy sinh vật; (iii) môi trường và phân tích chất lượng môi trường ao nuôi thủy sản; và (iii) thống kê và phương pháp nghiên cứu khoa học.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

Có kiến thức sâu về chuyên môn như (i) dinh dưỡng và thức ăn động vật thủy sản; (ii) kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm các loài thủy sản nước ngọt và lợ có giá trị kinh tế; (iii) quản lý sức khỏe động vật thủy sản nuôi; và (vi) sử dụng thành thạo các trang thiết bị, quản lý và vận hành tốt cơ sở sản xuất trong lĩnh vực thủy sản.

2.2. Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Thành thạo về kỹ thuật sản xuất giống và thực hành tốt kỹ thuật nuôi thương phẩm các loài cá tra, cá đồng, tôm sú, tôm chân trắng và tôm càng xanh.
- Tổ chức, quản lý và vận hành cơ sở sản xuất thủy sản như trại giống, trại nuôi thương phẩm, kinh doanh dịch vụ thủy sản; am hiểu về quản lý môi trường và sức khỏe vật nuôi.
- Xây dựng đề cương dự án, triển khai thực hiện các đề tài/dự án nghiên cứu khoa học; biết cách viết báo cáo.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Thể hiện kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh và tiếng Việt, sử dụng các phương pháp và nghệ thuật giao tiếp, đàm phán phù hợp với các đối tác liên quan đến công việc, trao đổi, chia sẻ và hợp tác phát triển Nuôi trồng thủy sản;
- Làm việc độc lập và làm việc nhóm.
- Đạt trình độ Anh văn tương đương cấp độ B2 để đáp ứng yêu cầu công tác.
- Phát triển kỹ năng giao tiếp như trao đổi, chia sẻ, hợp tác với thành viên khác; duy trì quan hệ với đối tác; sử dụng thành thạo các phương tiện giao tiếp đa truyền thông khi làm việc với cộng đồng.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, chủ động khai thác và sử dụng Internet thuần thục.

2.3. Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân, tuân thủ pháp luật, tích cực tham gia các hoạt động xã hội.
- Trung thực, khách quan trong nghiên cứu và ứng dụng vào thực tế, tôn trọng nghề nghiệp.
- Có tinh thần cầu tiến không ngừng học tập, hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Các cơ quan quản lý ngành thủy sản;
- Các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về thủy sản; các dự án thủy sản trong nước và quốc tế;
- Các doanh nghiệp/cơ sở sản xuất và cung cấp dịch vụ thủy sản;
- Tự tổ chức sản xuất và kinh doanh thủy sản.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào thực tế sản xuất;
- Có khả năng học tập bậc sau đại học liên quan lĩnh vực thủy sản.

5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà đơn vị tham khảo

- Bộ chương trình khung giáo dục đại học ngành Nuôi trồng thủy sản (mã ngành: 52620301) khối ngành Nông Lâm Ngư nghiệp, ban hành theo thông tư số: 09/2011/TT-BGDĐT, ngày 24 tháng 02 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Bộ tiêu chuẩn chất lượng ASEAN University Network (AUN).

6. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
1	AQ100	Anh văn tăng cường (<i>English bridging program</i>)	12	12		180			I, II
Khối kiến thức Giáo dục đại cương (<i>General courses</i>)									
2	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành	
3	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành	
4	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65	Bố trí theo nhóm ngành	
5	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10	Bố trí theo nhóm ngành	
6	TC100	Giáo dục thể chất 1+2 (<i>Physical fitness training</i>)(*)	2		2		60		I, II, III
7	TC013	Bơi lội (<i>Physical fitness training</i>) (*)	1	1			30		I, II
8	ML009	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	2	2		30			I, II, III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
		1 (<i>Basic Principles of Marxism – Leninism 1</i>)							
9	ML010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 (<i>Basic Principles of Marxism – Leninism 2</i>)	3	3		45		ML009	I, II, III
10	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh (<i>Ho Chi Minh's ideas</i>)	2	2		30		ML010	I, II, III
11	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam (<i>The Revolution Pathway of Vietnam Communist Party</i>)	3	3		45		ML006	I, II, III
12	TN051	Hóa đại cương 1 (<i>Fundamental of chemistry 1 – inorganic</i>)	2	2		30			I, II
13	TN052	TT. Hóa đại cương 1 (<i>Fundamental of chemistry Lab 1 – inorganic</i>)	1	1			30		I, II
14	TN053	Hóa đại cương 2 (<i>Fundamental of chemistry 2 – organic</i>)	2	2		30			I, II
15	TN054	TT. Hóa đại cương 2 (<i>Fundamental of chemistry Lab 2 – organic</i>)	1	1			30		I, II
16	TN055	Hoá phân tích (<i>Analytical chemistry</i>)	2	2		30			I, II
17	TN056	TT. Hoá phân tích (<i>Analytical chemistry Lab</i>)	1	1			30		I, II
18	TN057	Sinh học đại cương (<i>Principles of biology</i>)	2	2		30			I, II
19	TN058	TT Sinh học đại cương (<i>Principles of biology Lab</i>)	1	1			30		I, II, III
20	AQ059	Toán cao cấp (<i>Calculus</i>)	3	3		45			I, II
21	KT101	Kinh tế đại cương (<i>Principles of Economics</i>)	2	2		30			I, II, III
Cộng: 38 TC									
Khối kiến thức Cơ sở ngành (<i>Aquaculture fundamental</i>)									
22	AQ201	Tiếng Anh nâng cao 1 (<i>Advanced English 1</i>)	3	3		45			I, II
23	AQ202	Tiếng Anh nâng cao 2 (<i>Advanced English 2</i>)	3	3		45			I, II
24	AQ203	Tiếng Anh Nuôi trồng thủy sản 1 (<i>English for Aquaculture 1</i>)	3	3		45			I, II
25	AQ204	Tiếng Anh Nuôi trồng thủy sản 2 (<i>English for Aquaculture 2</i>)	3	3		45			I, II
26	AQ205C	Vi sinh (<i>Microbiology</i>)	3	3		30	30		I, II
27	AQ206	Nhập môn Khoa học nghề cá (<i>Introduction to fish science</i>)	3	3		30	30		I, II
28	AQ207	Khoa học môi trường nước (<i>Water science</i>)	3	3		45			I, II
29	AQ208C	Phân loại học đại cương (<i>General ichthyology</i>)	4	4		45	30		I, II
30	AQ209C	Ao hồ học (<i>Limnology</i>)	4	4		45	30		I, II
31	AQ210	Sinh thái học đại cương (<i>Principles of ecology</i>)	2	2		30			I, II
32	AQ211C	Sinh lý động vật thủy sản (<i>Aquatic animal physiology</i>)	4	4		45	30		I, II
33	AQ212C	Dinh dưỡng động vật thủy sản (<i>Aquatic Animal nutrition</i>)	4	4		45	30		I, II
34	AQ213	Nguyên lý nuôi trồng thủy sản (<i>Principles of Aquaculture</i>)	3	3		45			I, II
35	AQ214	Thống kê và phép thí nghiệm (<i>Statistics and experimental design</i>)	3	3		30	30		I, II
36	AQ215	Nghệ thuật giao tiếp (<i>Public Speaking</i>)	2	2		30			I, II
37	AQ216	Phương pháp nghiên cứu khoa học (<i>Scientific Research Methodology</i>)	2	2		30			I, II
Cộng: 49 TC									
Khối kiến thức Chuyên ngành (<i>Aquaculture courses</i>)									
38	AQ301	Kỹ thuật nuôi thủy sản (<i>Aquaculture production</i>)	4	4		60			I, II
39	AQ302	Quản lý trại giống cá (<i>Finfish hatchery operation and management</i>)	4	4		30	60		I, II
40	AQ303C	Kỹ thuật nuôi giáp xác và nhuyễn thể (<i>Shellfish aquaculture</i>)	4	4		60			I, II
41	AQ304	Quản lý trại giống giáp xác và nhuyễn thể (<i>Shell hatchery operation and management</i>)	4	4		30	60		I, II
42	AQ305	Đại cương về bệnh thủy sản và phương pháp chẩn đoán (<i>Introduction to fish health and clinical fish disease diagnosis</i>)	3	3		30	30		I, II
43	AQ306	Bệnh Thủy sản (<i>Fish and shell fish diseases</i>)	4	4		45	30		I, II
44	AQ307	Cải tiến di truyền và quản lý nguồn lợi (<i>Fish Genetic Enhancement and Resources Management</i>)	3	3		45			I, II
45	AQ308	Sinh học và quản lý nguồn lợi Thủy sản (<i>Fisheries Biology and Management</i>)	3	3		30	30		I, II
46	AQ309	Thiết bị và công trình thủy sản (<i>Facilities for Aquaculture</i>)	3	3		45			I, II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
47	AQ310	Sản xuất thức ăn tươi sống (<i>Live food production</i>)	2	2		30			I, II
48	AQ311	Quy hoạch phát triển thủy sản (<i>Aquaculture planning and management</i>)	2	2		30			I, II
49	AQ312C	Kinh tế thủy sản (<i>Aquaculture economic</i>)	3	3		45			I, II
50	AQ313	Luật thủy sản (<i>Fisheries law</i>)	2	2		30			I, II
51	AQ314	Khuyến nông (<i>Agriculture extension</i>)	2	2		30			I, II
52	AQ315	Thuyết trình (<i>Seminar/sepcial topics</i>)	1	1			30		I, II
53	AQ401	Luận văn tốt nghiệp (<i>Graduation thesis</i>)	10	10			300		I, II
Cộng: 54TC									
Tổng cộng: 141 TC									

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường hoặc học tích lũy.

**BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG**

**HỘI ĐỒNG KH và ĐT
CHỦ TỊCH**

Ngày tháng năm 2017
**KHOA THỦY SẢN
TRƯỞNG KHOA**

Hà Thanh Toàn

Lê Việt Dũng

Trương Quốc Phú